HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2017/NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày 07 tháng 7 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 2. Danh mục phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị kèm theo các phụ lục, như sau

1. Phụ lục I. Phí thuộc lĩnh vực giao thông;

2. Phụ lục II. Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch;

3. Phụ lục III. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

4. Phụ lục IV. Phí thuộc lĩnh vực tư pháp;

5. Phụ lục V. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân;

6. Phụ lục VI. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

7. Phụ lục VII. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Đối với các khoản phí

a) Không thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè đối với các trường hợp:

- Thực hiện tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Các hoạt động văn hóa, lễ hội, mít tinh, diễu hành; tổ chức việc cưới, việc tang; điểm trông, giữ xe phục vụ việc cưới, việc tang.

- Các hộ gia đình có nhu cầu đậu xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ tự quản tại mặt tiền trước nhà.

- Hoạt động đậu xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ phía trước trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể khi tổ chức, cá nhân đến liên hệ công tác, thực hiện các thủ tục hành chính.

- Điểm trung chuyển rác; vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của tổ chức, cá nhân; lắp đặt biển báo hiệu giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, viễn thông).

b) Không thu phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp đối với hồ sơ thẩm định không đạt yêu cầu (không cấp Giấy chứng nhận) và trường hợp cấp lại nhưng không phải đi thẩm định.

c) Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

d) Không thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

đ) Giảm 50% phí thư viện đối với các trường hợp:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

2. Đối với các khoản lệ phí

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

b) Lệ phí đăng ký kinh doanh:

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định tạm thời mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiểu

Phụ lục I

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I.	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ**		
1.	**Phí sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường**		**15**
	Phí sử dụng vỉa hè và lòng đường cho các tuyến đường trên địa bàn quận, huyện được cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè ngoài mục đích giao thông và sử dụng lòng đường để đậu xe theo danh mục các tuyến đường được quy định tại Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố	**đồng/m^2**	
a)	Phí sử dụng vỉa hè: - Mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông vỉa hè được tính bằng 1% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo các tuyến đường quy định tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành hàng năm		
b)	Phí sử dụng lòng đường: - Mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông lòng đường được tính bằng 02 lần mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông vỉa hè		

Phụ lục II

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I.	**PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO, CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP**	**đồng/giấy chứng nhận**	**80**
1.	- Thẩm định 01 (một) môn thể thao	1.000.000	
2.	- Thẩm định từ 02 (hai) môn thể thao trở lên: (Đối với các doanh nghiệp hoặc câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp kinh doanh từ 02 môn thể thao trở lên, đề nghị cấp giấy chứng nhận trong cùng một thời điểm)	Mỗi môn tăng thêm thu thêm 20% mức thu ở khoản 1	
3.	Cấp lại giấy chứng nhận khi thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính; địa điểm kinh doanh hoạt động; danh mục hoạt động thể thao kinh doanh; giấy chứng nhận bị mất hoặc hư hỏng, nếu tổ thẩm định xét thấy cần phải đi thẩm định lại trước khi cấp phép	Mức thu như ở khoản 1 và khoản 2	
III.	**PHÍ THƯ VIỆN**	**đồng/thẻ/năm**	**100**
1.	**Đối với thư viện thành phố**		
a)	Đối với người lớn		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	20.000	
b)	Đối với thiếu nhi	10.000	
2.	**Đối với thư viện quận, huyện**		
a)	Đối với người lớn		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	10.000	
b)	Đối với thiếu nhi	5.000	
3.	**Đối với thư viện xã, phường, thị trấn**		
a)	Đối với người lớn		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	10.000	
b)	Đối với thiếu nhi	5.000	

Phụ lục III

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I.	**PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**đồng/hồ sơ**	**90**
1.	**Đối với tổ chức sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh**		
a)	Dưới 01 ha	1.300.000	
b)	Từ 01 ha đến dưới 02 ha	1.500.000	
c)	Từ 02 ha trở lên	2.000.000	
2.	**Đối với tổ chức sử dụng đất ở**	70% mức thu đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	
3.	**Đối với tổ chức chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**		
a)	Giá trị tài sản dưới 01 tỷ đồng	450.000	
b)	Giá trị tài sản từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng	700.000	
c)	Giá trị tải sản từ 05 tỷ đồng trở lên	1.200.000	
4.	**Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh tại các phường**		
a)	Dưới 1.000 m^2	500.000	
b)	Từ 1.000 m^2 trở lên	600.000	
5.	**Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở tại các phường**	70% mức thu đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	

6.	**Đối với hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại các phường**		
a)	Giá trị tài sản dưới 500 triệu đồng	350.000	
b)	Giá trị tài sản từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng	400.000	
c)	Giá trị tài sản từ 01 tỷ đồng trở lên	500.000	
7.	**Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các xã, thị trấn**	50% mức thu đối với trường hợp ở các phường	
II.	**PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC**		**50**
1.	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**		
a)	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m^3/ngày đêm)	*đồng/đề án*	
	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước đến dưới 200 m^3/ngày đêm	200.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	550.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.300.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	2.500.000	
b)	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m^3/ngày đêm)	*đồng/báo cáo*	
	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	200.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.700.000	

	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	3.000.000	
c)	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 3.000 m^3/ngày đêm)	*đồng/đề án, báo cáo*	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước đến dưới 200 m^3/ngày đêm	200.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	550.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.300.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	2.500.000	
2.	**Phí thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất**	**đồng/hồ sơ**	
	Mức thu	700.000	
3.	**Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt ứng với các cấp lưu lượng khác nhau**	**đồng/đề án, báo cáo**	
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	300.000	
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m^3/giây đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy từ 50 đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	900.000	
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m^3/giây đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy từ 200 đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	2.200.000	

	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 01 m^3/giây đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy từ 1.000 đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	4.200.000	
4.	**Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**	**đồng/đề án, báo cáo**	
a)	Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản ứng với các cấp lưu lượng khác nhau		
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 5.000 m^3/ngày đêm	300.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	900.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	2.200.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm	4.200.000	
b)	Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đối với các hoạt động khác ứng với các cấp lưu lượng nước khác nhau		
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m^3/ngày đêm	300.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	900.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm	2.200.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	4.200.000	
5.	**Trường hợp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép**	**50% mức thu các loại phí tương ứng nêu trên**	

III.	**PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**	**đồng/m^3**	**0**
1.	Các loại cát khác	3.000	
2.	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1.500	
3.	Đất sét, đất làm gạch, ngói	1.800	
	- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định ở danh mục trên. - Đối với các loại khoáng sản ngoài danh mục nêu trên, nếu có phát sinh trên địa bàn thành phố Cần Thơ thì áp dụng mức thu trung bình theo khung quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.		

IV. PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
1.	**Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**					
	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	8,0	8,5	15,0	16,0	25,0
	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật	8,6	9,5	17,0	18,0	25,0
	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8,8	9,5	17,0	18,0	24,0
	Nhóm 4. Dự án giao thông	9,2	10,0	18,0	20,0	25,0
	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	9,6	10,5	19,0	20,0	26,0
	Nhóm 6. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)	6,5	7,5	10,8	12,0	15,6
2.	**Thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết**					
	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	9,6	10,2	18,0	19,2	30,0

	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật	10,3	11,4	20,4	21,6	30,0
	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,6	11,4	20,4	21,6	28,8
	Nhóm 4. Dự án giao thông	11,0	12,0	21,6	24,0	30,0
	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	11,5	12,6	22,8	24,0	31,2
	Nhóm 6. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)	7,8	9,0	13,0	14,4	18,7
3.	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu của nhóm có mức thu cao nhất					
4.	Trường hợp thẩm định lại thì áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định nêu trên					
5.	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí: 90%					

V. PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

ĐVT: Triệu đồng

Stt	**Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)**	**≤50**	**>50 và ≤100**	**>100 và <200**	**>200 và ≤500**	**>500**
1.	Mức thu	6,5	7,5	10,8	12,0	15,6
2.	Trường hợp thẩm định lại thì áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định nêu trên.					
3.	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí: 90%					

VI. PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

1. Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai dạng văn bản

Stt	**Loại tài liệu**	**Đơn vị tính**	**Mức thu**		**Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)**
			Đối với thửa đất và văn bản đầu tiên	Đối với thửa đất và văn bản thứ hai trở đi	
1.	Hồ sơ tài liệu đất đai	đồng/trang	20.000	2.000	75
2.	Hồ sơ hành chính	đồng/văn bản	20.000	2.000	75
3.	Hồ sơ thanh tra	đồng/trang	20.000	2.000	75
4.	Hồ sơ môi trường, khoáng sản, nước	đồng/trang	20.000	2.000	75
5.	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	đồng/trang	20.000	2.000	75

2. Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai dạng bản đồ:

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
I	**Bản đồ địa chính**			**75**
1.	**Bản đồ địa chính trên giấy**			
a)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	đồng/tờ	120.000	
b)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	đồng/tờ	120.000	
c)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	đồng/tờ	120.000	
d)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	đồng/tờ	120.000	
đ)	Bản đồ giải thửa các loại	đồng/tờ	120.000	
2.	**Bản đồ số dạng Vector**			
a)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 và lớn hơn	đồng/mảnh	400.000	
b)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	đồng/mảnh	440.000	
3.	**Bản đồ số dạng Raster**	Bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
II.	**Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai và tài nguyên môi trường khác**			**75**
1.	**Bản đồ in trên giấy**			
a)	Bản đồ cấp thành phố	đồng/tờ	300.000	
b)	Bản đồ cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn	đồng/tờ	150.000	
2.	**Bản đồ số dạng Vector**			
a)	Bản đồ cấp thành phố	đồng/tờ	2.000.000	
b)	Bản đồ cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn	đồng/tờ	1.000.000	
3.	**Bản đồ số dạng Raster**	Bằng 50% bản đồ số dạng vector		

Phụ lục IV

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I.	**PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM**	**đồng/trường hợp**	**85**
	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	30.000	
II.	**PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM**	**đồng/giấy chứng nhận**	**85**
1.	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	
2.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	
3.	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	
4.	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	

Phụ lục V

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU
I.	**LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ**	**đồng/lần**
1.	**Các quận**	
a)	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000
b)	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	20.000
c)	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	8.000
d)	Gia hạn tạm trú	10.000
2.	**Các huyện**	
a)	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	5.000
b)	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	10.000
c)	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	4.000
d)	Gia hạn tạm trú	5.000
II.	**LỆ PHÍ HỘ TỊCH**	**đồng/lần**
1.	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**	
a)	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
b)	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
c)	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	30.000

d)	Nhận cha, mẹ, con	15.000
đ)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	15.000
e)	Bổ sung hộ tịch	10.000
g)	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	8.000
2.	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện**	
a)	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000
b)	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	75.000
c)	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000
d)	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
đ)	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên; thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	28.000
g)	Bổ sung hộ tịch	10.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
III.	**LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM**	**đồng/hồ sơ**
1.	Cấp mới	600.000
2.	Cấp lại	450.000

Phụ lục VI

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU
I.	**LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**	
1.	**Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)**	**đồng/giấy**
a)	Tổ chức	100.000
b)	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	25.000
2.	**Cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất**	**đồng/giấy**
a)	Tổ chức	500.000
b)	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	100.000
3.	**Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận**	**đồng/lần cấp**
a)	Chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Tổ chức	50.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	20.000
b)	Có nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất	
	- Tổ chức	50.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	50.000

4.	**Chứng nhận đăng ký biến động đất đai**	**(đồng/lần)**
a)	Tổ chức	30.000
b)	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	28.000
c)	Hộ gia đình, cá nhân khu vực khác	14.000
II.	**LỆ PHÍ CẤP PHÉP XÂY DỰNG**	
1.	**Cấp mới**	**đồng/giấy**
a)	Nhà ở cho nhân dân (đối tượng phải có giấy phép)	50.000
b)	Công trình khác	100.000
2.	**Trường hợp gia hạn**	**đồng/lần**
	Mức thu	10.000

Phụ lục VII

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU (đồng/lần)
1.	**Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã**	
a)	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã	100.000
b)	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã chia, tách, hợp nhất, sáp nhập	100.000
c)	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã khi bị mất; bị hư hỏng; đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã	100.000
d)	Đăng ký thay đổi nội dung của liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã	20.000
2.	**Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã**	
a)	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã	50.000
b)	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã khi bị mất, bị hư hỏng	50.000
c)	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/hợp tác xã	20.000
3.	**Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh**	
a)	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	100.000
b)	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	100.000
c)	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	20.000
4.	**Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh**	20.000